TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:03/2019/DS – ST
Ngày: 12-6-2019
V/v tranh chấp HĐ vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P – TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Dũng Phương
2. Ông Nguyễn Trọng Lâm.

- ***Thư ký phiên tòa*:**Ông Trần Văn Thượng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

- ***Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện P*** *tham gia phiên tòa:* Bà Trương Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019 tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2018/TLST – DS ngày 05 tháng 12 năm 2018 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:03/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST –DS ngày 31 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Ông Bùi Trường D, sinh năm 1962
Địa chỉ: Số nhà 1144, tổ 2, ấp 2, xã Phú Lập, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
- *Bị đơn:* Ông Lưu Anh H, sinh năm 1955 và bà Nguyễn Thanh C, sinh năm 1964 (Bà C ủy quyền cho ông H theo văn bản ủy quyền ngày 26/02/2019)
Cùng địa chỉ: tổ 1, ấp 3, xã N huyện P, tỉnh Đồng Nai.
- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Then, sinh năm 1965
Địa chỉ: tổ 2, ấp 2, xã Phú Lập, huyện P, tỉnh Đồng Nai.
Địa chỉ liên lạc: Trường tiểu học Phú Lập.
(*Ông D, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Tđã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần H 2*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2018, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Bùi Trường D trình bày:
Ngày 20/12/2014 ông D, bà Tcó cho vợ chồng ông H, bà C vay số tiền là

100.000.000đ, mượn làm 02 lần mỗi lần 50.000.000đ, lần viết giấy mượn tiền là cộng 02 lần số tiền vay ghi ngày 20/12/2014. Chứng cứ thể hiện là giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 20/12/2014 mà ông H bà C đã ký vào biên bản. Thời hạn trả tiền là 12 tháng kể từ ngày ký nhận vay tiền, lãi suất ban đầu thỏa thuận là 3%/tháng. Mục đích vay để ông H cho con làm ăn. Ông H, bà C có đưa cho vợ chồng ông D 01 giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số BE 833312 đứng tên 02 vợ chồng tôi với diện tích 1715,50m^2 thửa số 725, tờ đồ:05, vị trí tọa lạc:ấp 4, xã N, việc giữ giấy chứng nhận QSD đất chủ yếu để làm tin chứ không phải thế chấp. Sau đó vợ chồng ông H có trả cho ông D bà Tsố tiền gốc là 20.000.000đ (thời điểm khoảng 02 tháng sau tức khoảng tháng 2/2015, có viết giấy biên nhận trả tiền nhưng ông H đã làm mất giấy, số tiền nay ông D nhận trực tiếp từ vợ chồng ông H, khi nhận tiền về ông D có báo cho bà Tbiết và đưa hết số tiền này cho bà Ttrang trải cuộc sống gia đình, thời điểm này ông D và bà Tchưa mâu thuẫn với nhau nên vẫn còn sống chung 01 nhà tại địa chỉ số 1144, tổ 2, ấp 2, xã Phú Lập, huyện P) nên số nợ còn lại là 80.000.000đ. Từ ngày 28/10/2015 đến nay do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt nên ông D bà Tđã không còn chung sống với nhau nhưng chưa làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, bà Tchuyển đến sống tại địa chỉ số 17, tổ 1, ấp 3, xã Phú Lập, huyện P. Ngày 25/2/2016 bà Tcó viết giấy biên nhận trong đó xác nhận số tiền nợ còn lại là 80.000.000đ. Sau khi ông H trả được số tiền nợ gốc là 20.000.000đ thì ông D bà Tgiảm lãi suất chỉ tính 1,5%/tháng theo đúng giấy vay. Tiếp theo đó từ ngày 02/5/2016, 14/6/2016, 21/7/2016, 30/8/2016, 04/10/2016, 08/10/2016, 01/12/2016, 27/01/2017, 25/12/2017 vợ chồng ông H đã trả được cho bà Tsố tiền nợ gốc là 40.000.000đ, bà Tđã thừa nhận việc này, bên cạnh đó bà Tđã thỏa thuận không tính lãi cho vợ chồng ông H từ ngày 02/5/2016, đối với giấy biên nhận đề ngày 02/5/2016 bà Tnhận tiền viết giấy và ký tên vào ô ký tên. Đối với giấy biên nhận đề ngày 25/02/2016 do chính tay bà Tviết và ký tên có chữ ký của ông H và bà C. Như vậy kể từ thời điểm ngày 02/5/2016 bà Ttự ý không tính lãi đối với ông H bà C nhưng không thông qua ý kiến của ông D do thời điểm này hai người sống ly thân 02 nơi, bà Tkhông báo cho ông D biết nên việc tự ý thỏa thuận không tính lãi suất cho vợ chồng ông H thì ông không đồng ý. Thời gian vừa qua ông D đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H không trả. Ngày 04/12/2018 ông D khởi kiện số tiền vay gốc là 80.000.000đ, ngày 30/5/2019 ông rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền là 43.750.000đ, nay ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lưu Anh H và bà Nguyễn Thanh C phải trả cho ông số tiền vay gốc còn nợ là 36.250.000đ (trả cho riêng ông D) và trả cho ông D bà Tsố tiền lãi tính như sau: Theo bảng chiết tính tiền lãi tính đến ngày 31/5/2019 là 23.736.950đ, nên ông D bà Tmỗi người được ông H ba C trả là 11.868.475đ. Ngày 06/5/2019 ông H đã trả lại cho ông D 01 giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số BE 833312 được UBND huyện P cấp giấy ngày 11/10/2011.

Theo các lời khai tại biên bản lấy lời khai ngày 26/2/2019, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lưu Anh H là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thanh C trình bày:

Ngày 20/12/2014 ông H bà C có mượn của vợ chồng ông D bà Tsố tiền là 100.000.000đ, mượn làm 02 lần mỗi lần 50.000.000đ, lần viết giấy mượn tiền là cộng 02 lần số tiền vay ghi ngày 20/12/2014(khi mượn ông D có nói cho ông H biết là có mượn tiền của người khác cho ông vay lại). Thời hạn trả là 12 tháng kể từ ngày ký nhận vay tiền. Lãi suất ban đầu thỏa thuận là 3%/tháng. Mục đích vay để cho con tiền đi học nghề. Ông H có đưa cho vợ chồng ông D 01 giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số BE 833312 đứng tên ông H, bà C để làm tin với diện tích 1715,50m^2 thửa số 725, tờ đồ:05, vị trí tọa lạc:ấp 4, xã N. Sau đó vợ chồng ông H có trả cho ông D bà Tsố tiền gốc là 20.000.000đ(thời gian trả khoảng sau 02 tháng kể từ thời điểm ký giấy vay tức là ngày 20/02/2015, khi trả cho ông D bà Tthì có giấy biên nhận trả tiền nhưng ông H đã làm mất bản chính giấy này nên không cung cấp cho Tòa án được). Ngày 25/2/2016 bà Tcó viết giấy biên nhận trong đó xác nhận số tiền nợ còn lại là 80.000.000đ. Ông H thừa nhận đã trả tiền gốc tổng cộng 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) cho bà Ttrực tiếp nhận và ghi lại. Cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 02/5/2016, trả 2.000.000đ. Lần 2: Ngày 14/6/2016, trả 5.000.000đ. Lần 3: Ngày 21/7/2016, trả 5.000.000đ. Lần 4: Ngày 30/8/2016, trả 4.000.000đ. Lần 5: Ngày 04/10/2016, trả 6.000.000đ. Lần 6: Ngày 08/10/2016, trả 5.000.000đ. Lần 7: Ngày 01/12/2016, trả 5.000.000đ. Lần 8: Ngày 27/01/2017, trả 3.000.000đ. Lần 9: Ngày 25/12/2017, trả 5.000.000đ.

Tiền lãi đã trả như sau:

Từ 20/12/2014 đến cuối tháng 12/2015 thì trả cho cả hai vợ chồng ông D bà Then, sau đó trả cho bà Tdo vợ chồng ông D bà Tkhông còn chung sống. Trả lãi được đến ngày 02/5/2016 thì bà Tkhông yêu cầu tiền lãi nên sau đó chỉ trả tiền gốc. Số tiền lãi từ tháng 12/2014 đến tháng 2/2015 ông đã trả lãi 3%/tháng (trả 3.000.000đ/tháng x 02 tháng =6.000.000đ, trong đó lãi được tính theo quy định pháp luật là 2.250.000đ, lãi đã trả dư ra 3.750.000đ trừ vào số gốc 80.000.000đ nên số tiền gốc tính đến 2/2015 còn là 76.250.000đ), Cấn trừ số tiền gốc 40.000.000đ đã trả cho bà Tthì ông H thừa nhận hiện nay còn nợ ông D là 36.250.000đ.

Tổng số tiền lãi từ ngày 20/12/2014 cho đến 20/12/2015 trả lãi 1,5% (trả 900.000đ/tháng). Tổng cộng tiền lãi ông H bà C đã trả cho ông D bà Tlà 14.250.000đ. Tổng lãi ông D tính tại bảng chiết tính lãi suất đề ngày 30/5/2019 theo quy định pháp luật và tính đến thời điểm xét xử là 38.927.030đ - 14.250.000đ = 24.677.030đ thì ông đồng ý trả và không thắc mắc hay tranh chấp gì về lãi suất.

Việc bà Tđã thỏa thuận không tính lãi cho vợ chồng ông từ ngày 02/5/2016, mà không được sự đồng ý của ông D là không đúng quy định của pháp luật, thời điểm này ông H không biết vợ chồng bà Tkhông còn chung sống với nhau do mâu thuẫn vì bà Tkhông nói cho ông biết. Trước đây vợ chồng ông trả lãi hàng tháng cho vợ chồng ông D nhưng không có giấy tờ chứng minh vì khi trả không yêu cầu viết giấy biên nhận nợ lãi. Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông D thì vợ chồng ông thừa nhận còn nợ số tiền vay gốc là 40.000.000đ (trừ số tiền lãi vượt quá là 3.750.000đ vào tiền gốc thì số tiền còn lại là 36.250.000đ).

Ngày 06/5/2019 ông D đã trả lại cho ông 01 giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số BE 833312 được UBND huyện P cấp giấy ngày 11/10/2011. Do bà Tđã nhận đủ số tiền vay gốc là 40.000.000đ nên ông H đồng ý trả số tiền nợ gốc 36.250.000đ còn lại cho riêng ông Bùi Trường D, đối với số tiền lãi mà ông D yêu cầu ông H trả là 24.677.030đ cho ông D bà Tthì ông H đồng ý trả cho ông D bà Tmỗi người là 12.338.515đ. Ông H thừa nhận chứng cứ ông D khởi kiện là giấy biên nhận mượn tiền đề ngày 20/12/2014, giấy biên nhận đề ngày 02/5/2016, giấy biên nhận đề ngày 25/02/2016 là đúng thỏa thuận của các bên.

Tại bản tự khai ngày 20/12/2018 của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Bùi Trường D là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1992, không đăng ký kết hôn, đã sống ly thân từ ngày 28/10/2015 cho đến nay. Do chỗ quen biết nên ngày 20/12/2014 bà và ông D có cho ông Lưu Anh H, bà Nguyễn Thanh C vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) theo giấy biên nhận mượn tiền ngày 20/12/2014, thời gian mượn là 12 tháng từ ngày ký, lãi suất là 1,5%/tháng. Ông H bà C có đưa cho ông D bà T01 giấy chứng nhận quyền sử Dng đất số BE 833312 để làm tin. Đối với tiền lãi thì bà đã nhận đến ngày ly thân là ngày 28/10/2015, còn ông D có nhận tiền lãi hay không thì bà không biết. Bà thừa nhận có nhận tiền nợ gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) do ông H bà C trả cụ thể như sau: Lần 1 ngày 14/6/2016 nhận 5.000.000đ, lần 2 ngày 02/5/2016 nhận 2.000.000đ, lần 3 ngày 21/7/2016 nhận 5.000.000đ, lần 4 ngày 30/8/2016 nhận 4.000.000đ, lần 5 ngày 04/10/2016 nhận 6.000.000đ, lần 6 ngày 08/11/2016 nhận 5.000.000đ, lần 7 ngày 01/12/2016 nhận 5.000.000đ, lần 8 ngày 27/01/2017 nhận 3.000.000đ, lần 9 ngày 25/12/2017 nhận 5.000.000đ. Các lần nhận tiền này bà nhận trực tiếp và không có mặt ông D, bên cạnh đó bà cho rằng ông D có nhận 20.000.000đ nhưng bà không nhớ ngày. Bà xác định hiện nay ông H bà C chỉ còn nợ lại số tiền vay gốc là 40.000.000đ, bà đề nghị Tòa án xem xét. Đối với yêu cầu tiền lãi của ông D từ ngày 20/12/2015 cho đến nay là 1,125%/tháng thì bà đồng ý với quan điểm của ông D. Theo giấy biên nhận ngày 25/02/2016 ông H bà C đã trả 20.000.000đ nên ghi chốt lại số nợ là 80.000.000đ, bà Tviết giấy chốt lại số nợ để làm tin giữa các bên.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thời hiệu khởi kiện, việc thu thập chứng cứ đúng quy định. Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tống đạt niêm yết cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật, riêng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà

Tchưa tuân thủ đúng quy định pháp luật. Riêng thời hạn chuẩn bị xét xử thì vi phạm điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ: Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 429, 357,468, 688 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Trường D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông D về số tiền vay 43.750.000đ.

Buộc ông Lưu Anh H, bà Nguyễn Thanh C phải trả cho ông D số tiền vay gốc còn nợ là 36.250.000đ và tiền lãi là 24.677.030đ trả cho ông D bà Tmỗi người là 12.338.515đ.

Về án phí: Bị đơn ông H, bà C phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về áp Dng pháp luật tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Lưu Anh H, bà Nguyễn Thanh C có hộ khẩu thường trú ấp 3, xã N, huyện P, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Đồng Nai quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của BLTTDS.

[2] Quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự:

Ngày 04/12/2018 Tòa án nhận trực tiếp đơn khởi kiện của ông D về việc yêu cầu ông H bà C phải trả số tiền vay gốc còn nợ là 80.000.000đ nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Ông D khởi kiện nên ông là nguyên đơn, ông H, bà C là người bị kiện nên ông bà là bị đơn, do số tiền vay là tài sản chung liên quan đến bà Tnên bà là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy biên nhận nợ đề ngày 20/12/2014 thì thời hạn trả là 12 tháng kể từ ngày ký nhận vay tiền. Sau đó ngày 25/2/2016 bà Tviết 01 giấy biên nhận chốt lại số tiền vay sau khi đã trả được 20.000.000đ thì còn lại là 80.000.000đ và không ghi rõ thời hạn trả tiếp. Tuy nhiên từ ngày 02/5/2016 đến ngày 25/12/2017 ông H, bà C đã trả 09 lần tiền gốc cho bà Tvới số tiền là 40.000.000đ. Sau đó ông H bà C không tiếp tục trả nên ngày 04/12/2018 ông D đã khởi kiện tại Tòa án nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn quy định tại Điều 185 BLTTDS; Điều 429 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án bà Tchỉ đến Tòa án làm việc duy nhất 01 lần vào ngày 20/12/2018 và viết bản tự khai, sau đó tất cả các buổi làm việc, đối chất, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bà Tđều cố tình vắng mặt. Tại phiên tòa bà Tđã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần H 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Ngày 31/5/2019 nguyên đơn ông D và bị

đơn ông H, bà C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 227; Điều 238 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về áp Dng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện và tài liệu chứng cứ của nguyên đơn nhận thấy:

[5] Về hình Hc của hợp đồng: Ông D bà Tcó lập 01 văn bản là giấy biên nhận mượn tiền, các bên có ký vào, trong đó nội dung thể hiện sự thỏa thuận về số tiền vay, thời gian vay, lãi suất, thời hạn trả nợ.

[6] Về nội dung của hợp đồng: Ngày 20/12/2014 ông D bà Tđã cho ông H bà C vay số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), do ông H bà C không có đủ điều kiện vay vốn Ngân hàng, các bên có thỏa thuận về mục đích vay là để làm ăn, buôn bán, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký nhận tiền, lãi suất là 1,5%/tháng. Quá trình vay tiền thì sau đó khoảng 02 tháng thì ông H bà C có trả tiếp cho ông D bà Tsố tiền vay gốc là 20.000.000đ (số tiền này ông D có viết giấy biên nhận nhưng ông H đã làm mất, do thời gian quá lâu nên các bên đương sự không nhớ cụ thể chính xác) nên ngày 25/02/2016 bà Tcó viết 01 giấy biên nhận chốt lại số tiền vay còn nợ là 80.000.000đ (bà Tviết giấy và ký tên, sau đó ông H, bà C cùng ký tên vào).Ông D bà Tthừa nhận từ ngày 28/10/2015 ông D và bà Tđã không còn sống chung với nhau thể hiện ở bản tự khai ngày 20/12/2018 và các biên bản làm việc. Tại giấy biên nhận bà Ttự ý không tính tiền lãi đối với ông H bà C mà không được ông D đồng ý. Từ ngày 02/5/2016 ông H bà C đã trả trực tiếp 09 lần cho bà Tsố tiền là 40.000.000đ(bốn mươi triệu đồng). Sự việc này đã được bà Tghi lại ngày tháng năm trả tiền, số tiền trả, số tiền còn lại và bà Tlà người ký tên, bên cạnh đó ông H bà C cũng xác định đã trả làm 9 lần với số tiền như trên. Quá trình Tòa án giải quyết, mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải thì bà Tđều cố tình vắng mặt không rõ lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Ngày 30/5/2019 ông D làm đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc đã trả cho bà Tlà 43.750.000đ nên đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông D về số tiền này, ông chỉ yêu cầu ông H bà C trả cho riêng ông 36.250.000đ, đối với yêu cầu này thì bị đơn ông H bà C thừa nhận hiện nay còn nợ ông D số tiền vay gốc là 36.250.000đ và đồng ý trả riêng cho ông D. Đối với số tiền lãi theo bảng chiết tính lãi xuất của ông D đề ngày 30/5/2019, qua kiểm tra lại thì ông D có tính sai sót 01 số ngày nên Hội đồng xét xử tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm như sau: Tiền lãi từ ngày 20/12/2014 đến ngày 12/6/2019 là 38.927.030đ, cấn trừ số tiền lãi ông H bà C đã trả là 14.250.000đ nên số tiền lãi còn lại là 24.677.030đ, ông D yêu cầu ông H bà C phải trả cho ông D và bà Tmỗi người là 12.338.515đ. Đối với số tiền lãi này ông H thừa nhận và đồng ý cấn trừ số tiền lãi ông H đã trả vào số tiền lãi ông D đã tính theo quy định pháp luật từng thời điểm theo bảng chiết tính lãi suất ông D đã tính ngày 30/5/2019 như trên và đồng ý trả tiền lãi cho ông D bà Tlà 24.677.030đ, mỗi người là 12.338.515đ.

[7] Về án phí:

Ngày 31/5/2019 ông H nộp cho Tòa án 01 giấy chứng nhận hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều có thời gian sử Dng là từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017,

không có đơn đề nghị được miễn án phí. Tuy nhiên thời hạn được cấp đã hết và chưa được gia hạn nên không có cơ sở để Tòa án xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông H bà C theo quy định. Do vậy Ông H bà C phải nộp 3.046.000đ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Hoàn trả lại cho ông D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.788.000đ theo biên lai số 007198 ngày 05/12/2018.

[8] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3, Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 4, Điều 70; Điều 217, Điều 218; Điều 147; Điều 185; khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự 2005. Các Điều 429, 357, 468, 688 Bộ luật dân sự 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp Dng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2012/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử Dng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Trường D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2/ Đình chỉ 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông D về số tiền vay 43.750.000đ. Hậu quả của việc đình chỉ: Ông D không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu này.

3/ Buộc ông Lưu Anh H và bà Nguyễn Thanh C phải trả cho ông Bùi Trường D số tiền vay gốc còn nợ là 36.250.000đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và trả 24.677.030đ tiền lãi cho ông D bà T(mỗi người là 12.338.515đ), tổng cộng: 60.927.030đ(Sáu mươi triệu chín hai mươi bảy nghìn không trăm ba mươi đồng).

4/ Về án phí:

- Buộc ông Lưu Anh H và bà Nguyễn Thanh C phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.046.000đ(Ba triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

- Trả lại cho ông Bùi Trường D số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.788.000đ (Hai triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 007198 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành thì còn phải chịu khoản lãi tương ứng với khoản tiền và thời gian chưa thi hành án xong theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Báo cho ông D, ông H, bà C và bà Tbiết có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Đồng Nai; TAND tỉnh ĐN; VKSND H. P;
- Chi cục THA huyện P;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS – LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thúy Lan